CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Logistics Portserco

Ngày 30/09/2024	20,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.7%	**-0.5%**	**-**

DT thuần
Q3/24
31.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.60| -4.8%
YoY: ▲ 4.10| 14.8%

LN thuần
Q3/24
0.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.29| 64.1%
YoY: ▲ 0.81| 1358%

LN sau thuế
Q3/24
0.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.23| 50.5%
YoY: ▲ 0.75| 1254%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
3.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE (TTM)
Q3/24
4.1%
YoY: +/-▲ 2.1%

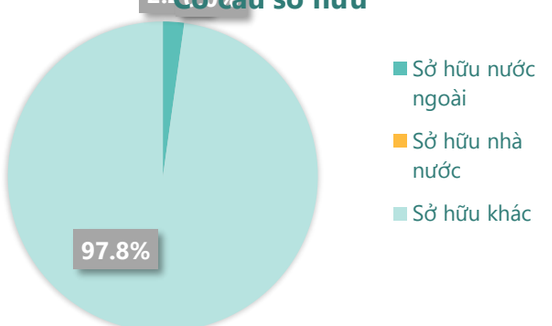
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,244 - 32,298
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.49
EPS	1,191
P/E	17.0

DT thuần
9T 2024
95.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.5| 28.9%

LN thuần
9T 2024
1.70
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.37| 419%

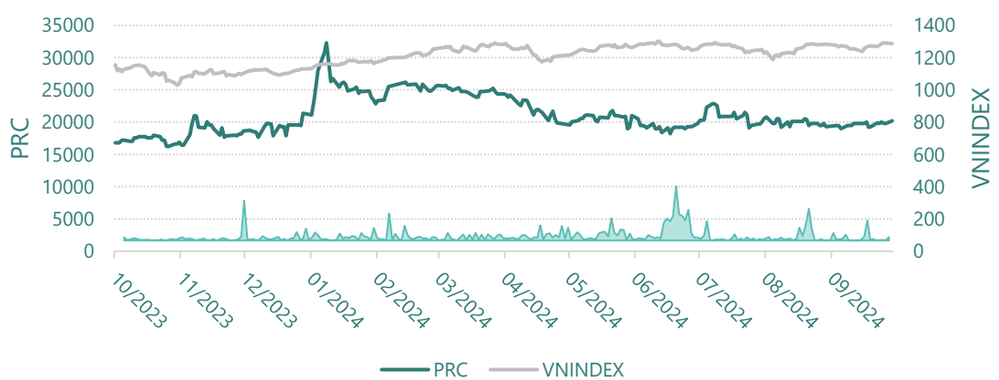
LN sau thuế
9T 2024
1.62
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.32| 436%

Cơ cấu sở hữu

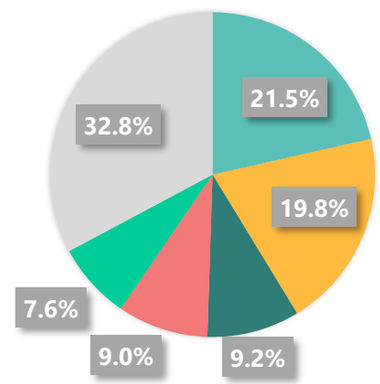


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



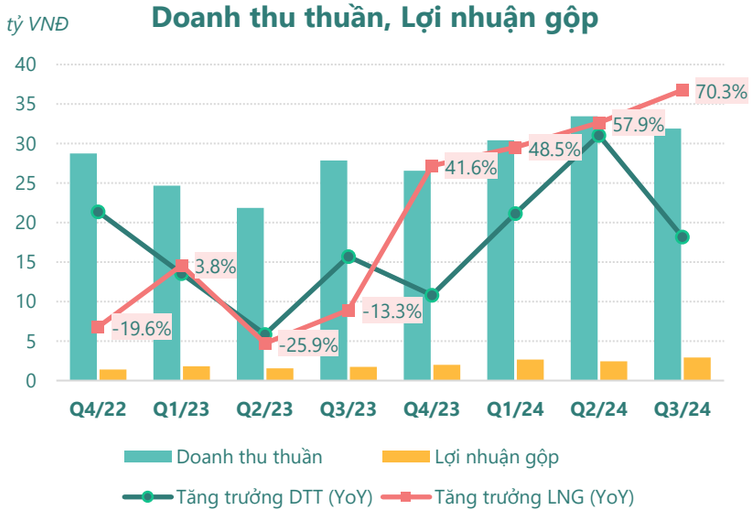
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

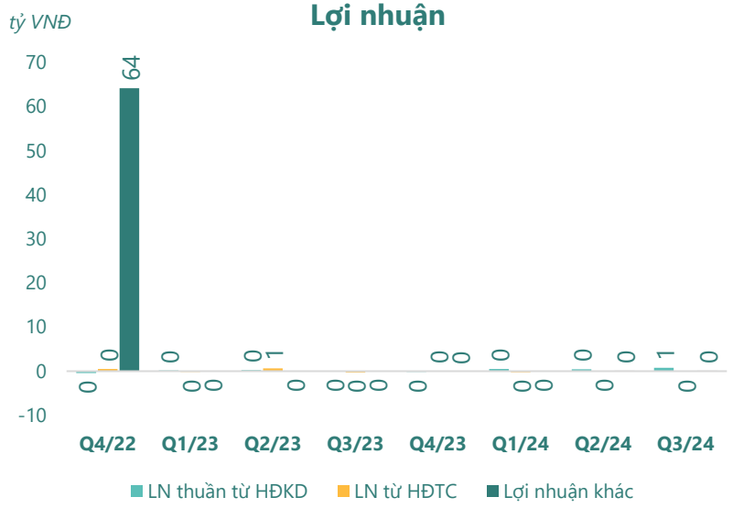
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



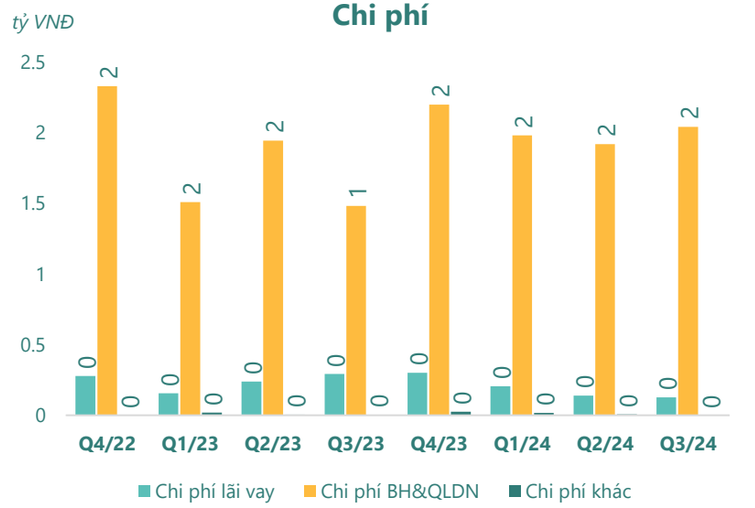
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



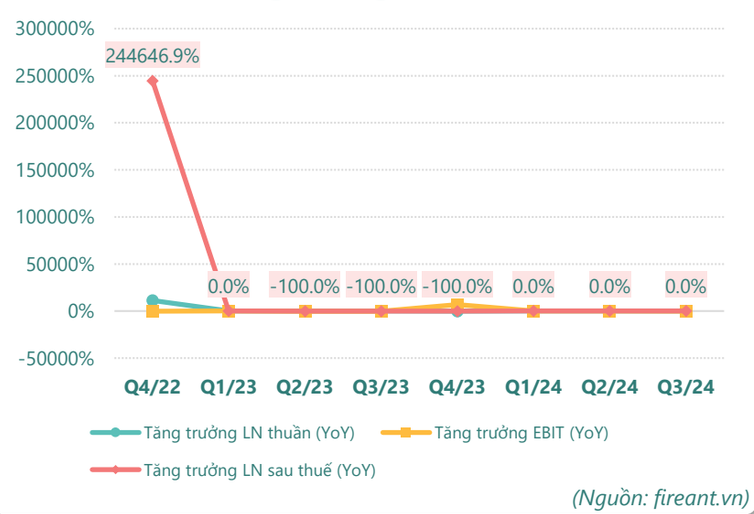
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



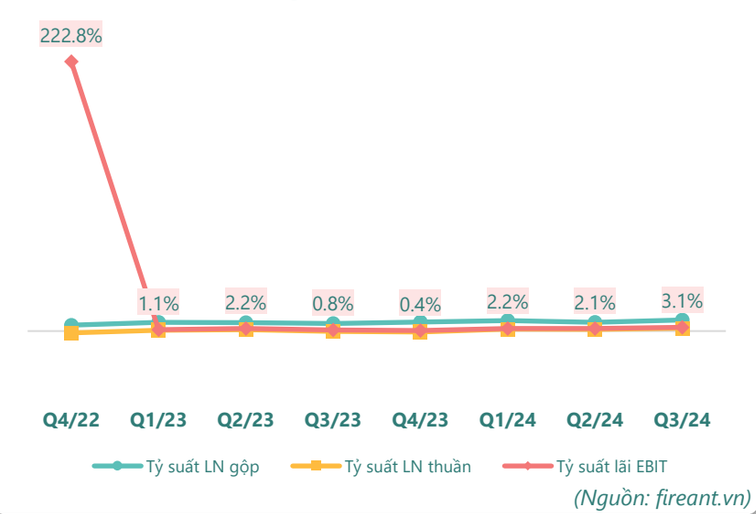
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



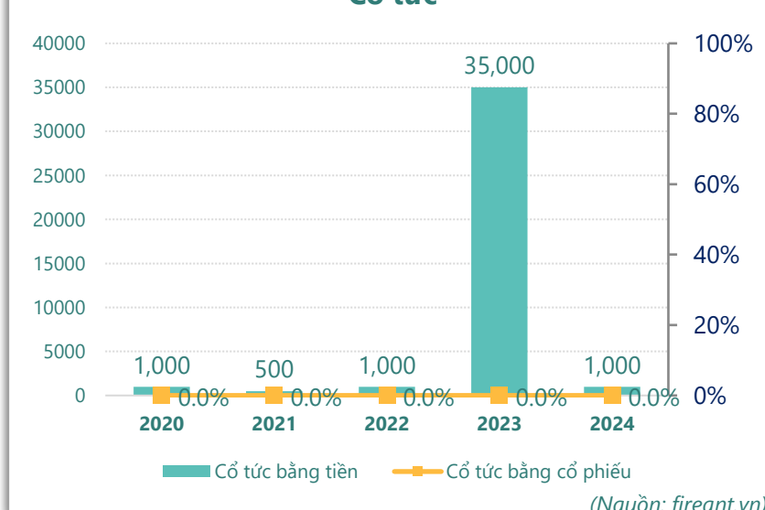
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

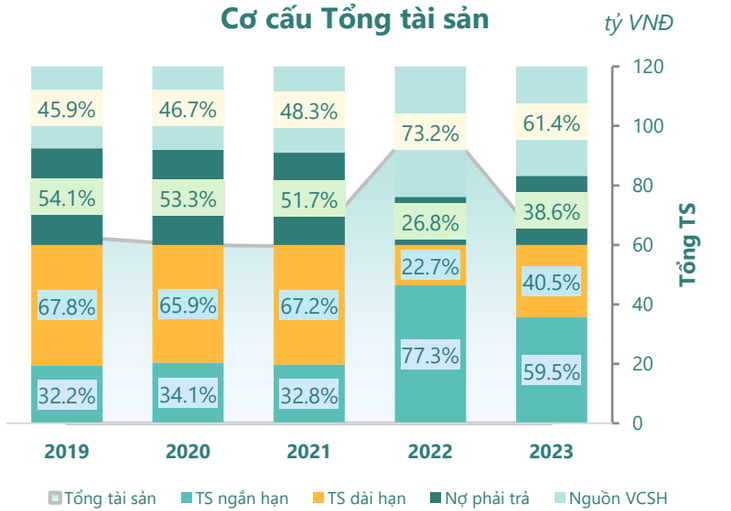
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

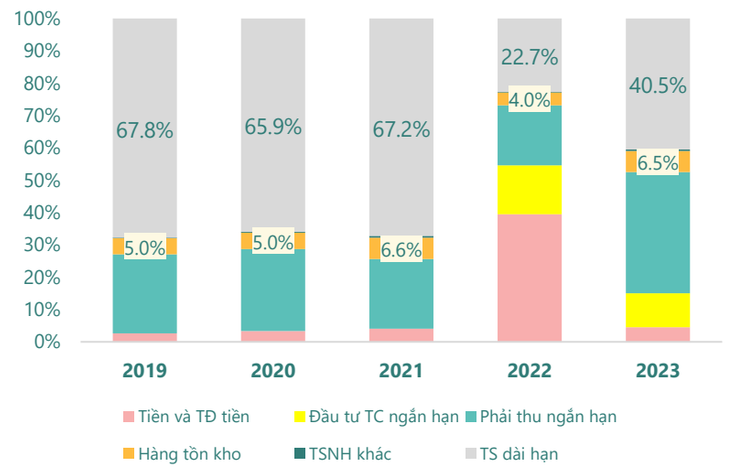
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



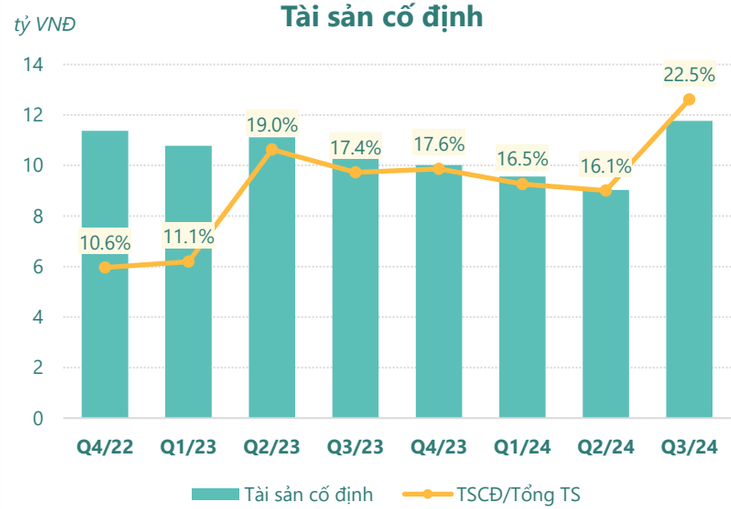
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



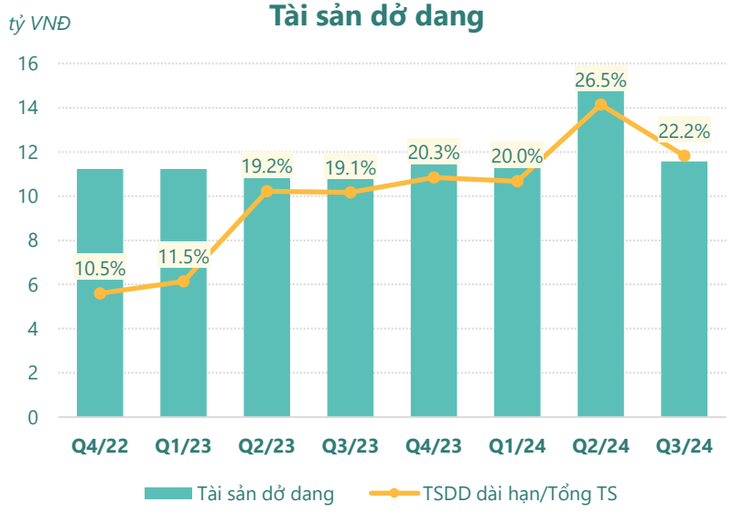
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



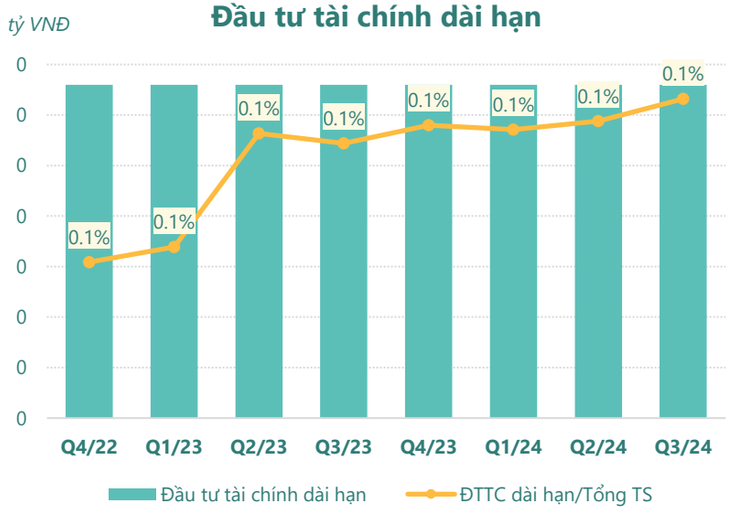
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



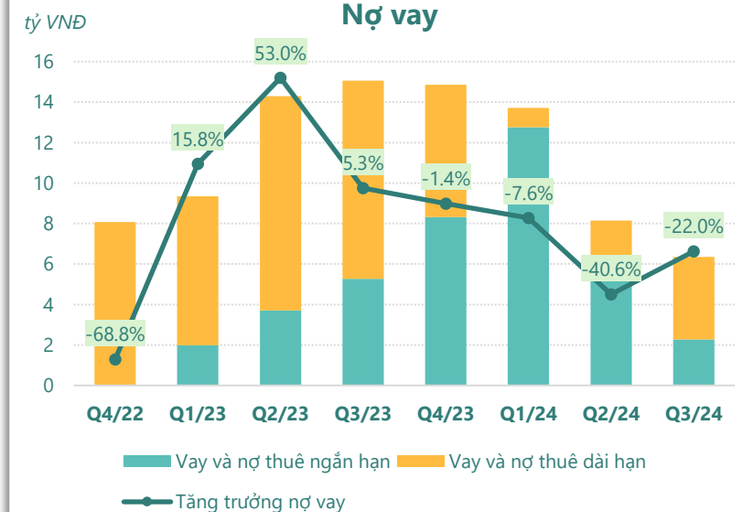
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

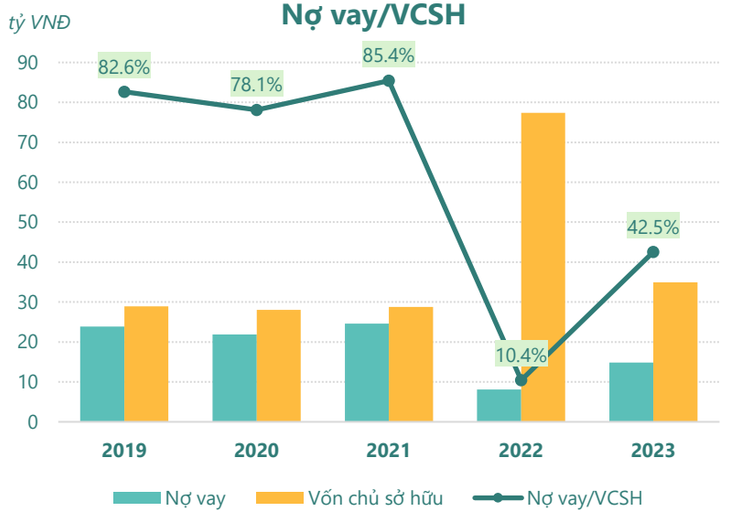
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

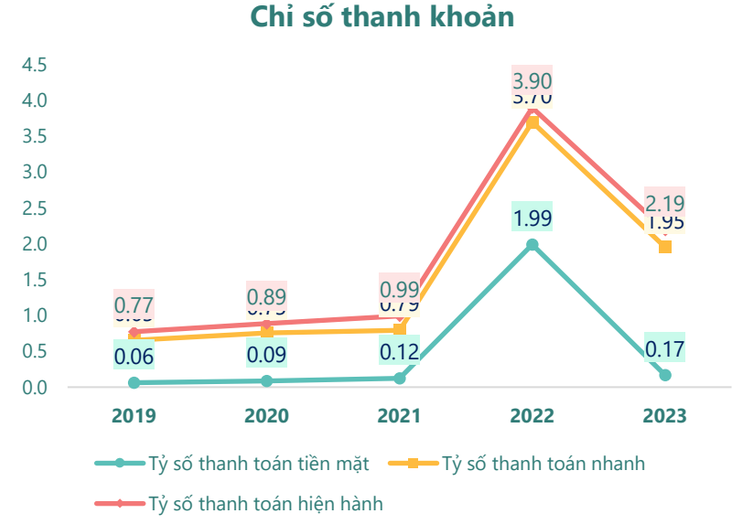
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



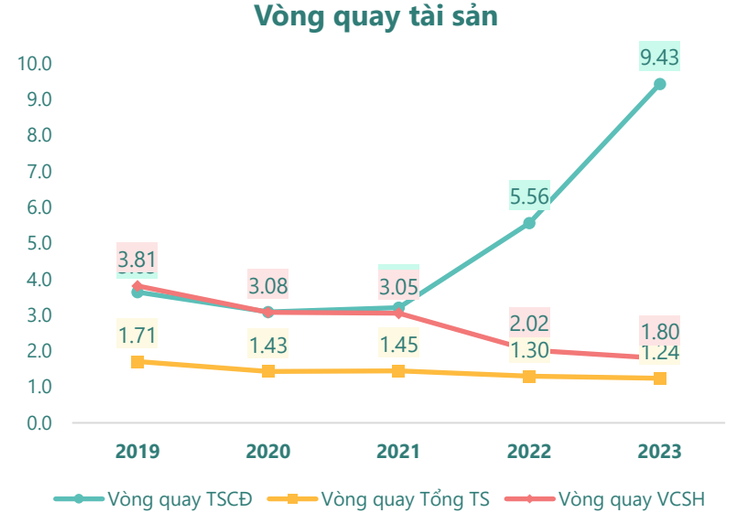
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



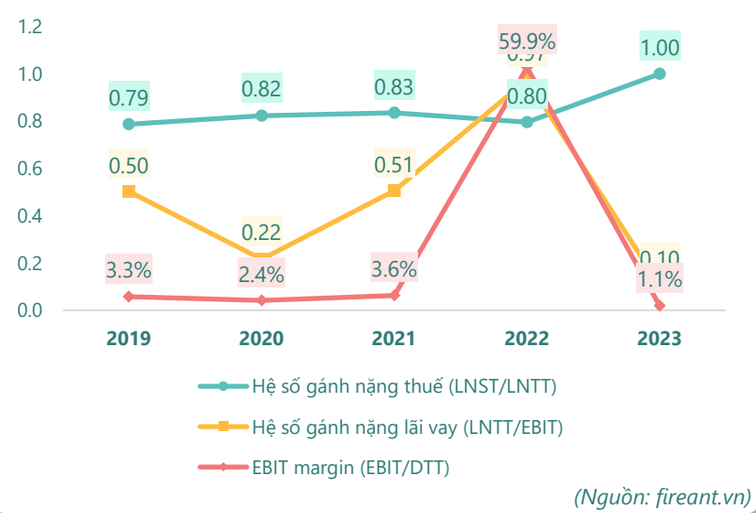
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



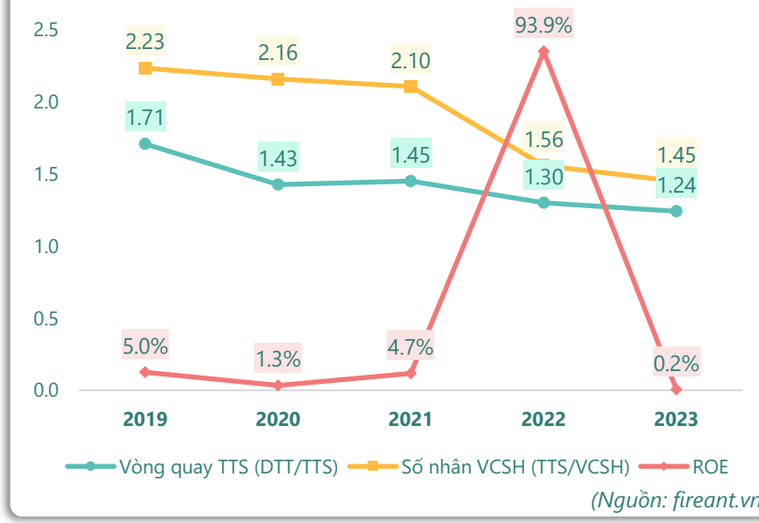
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



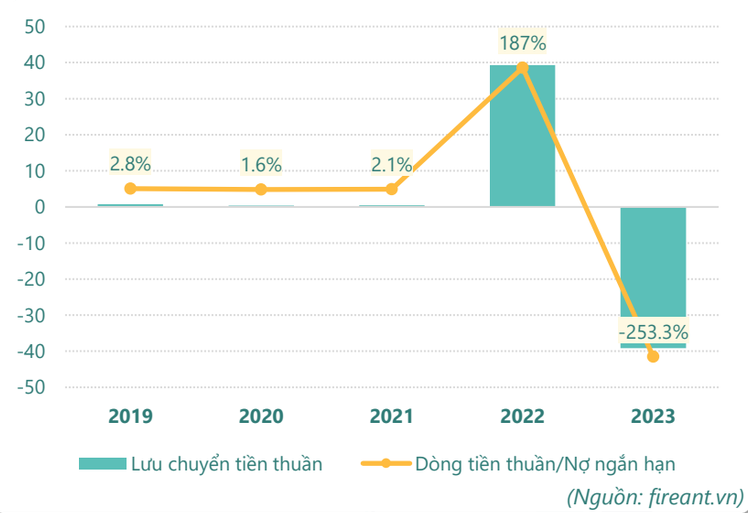
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**31.9**	**27.8**	**14.8%**	**95.8**	**74.3**	**28.9%**
Giá vốn hàng bán	29.0	26.1	11.0%	87.8	69.3	26.7%
Lợi nhuận gộp	2.93	1.72	70.1%	8.03	5.06	58.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.09	0.90	-89.7%
Chi phí TC	0.13	0.29	-56.2%	0.47	0.69	-31.1%
Chi phí lãi vay	0.13	0.29	-56.2%	0.47	0.69	-31.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.41	0.27	52.4%	1.19	0.85	39.9%
Chi phí QLDN	**1.63**	**1.21**	**34.9%**	**4.76**	**4.09**	**16.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.75	-0.06	1358%	1.70	0.33	419%
Lợi nhuận khác	**0.11**	**0.00**		**0.19**	**-0.03**	**829%**
LN trước thuế	0.87	-0.06	1548%	1.89	0.30	528%
Lợi nhuận sau thuế	**0.69**	**-0.06**	**1254%**	**1.62**	**0.30**	**436%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.69**	**-0.06**	**1254%**	**1.62**	**0.30**	**436%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.4	-0.34	-0.10	0.78	1.68	4.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.4	0.00	0.38	0	5.62	-2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.0	0.76	-0.21	-1.13	-6.77	-1.80
Tiền đầu kỳ	31.1	2.08	2.50	2.57	2.22	2.75
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.0**	**0.42**	**0.07**	**-0.36**	**0.53**	**0.00**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.08	2.50	2.57	2.22	2.75	2.75

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**52.2**	**56.9**	**-8.2%**
Tài sản ngắn hạn	27.5	33.9	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	2.75	2.57	6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	21.8	21.3	2.4%
Hàng tồn kho	2.47	3.71	-33.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.30	61.8%
Tài sản dài hạn	**24.7**	**23.0**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.8	10.0	17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	11.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.34**	**1.38**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.9	22.0	-23.1%
Nợ ngắn hạn	**12.8**	**15.5**	**-17.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.27	8.33	-72.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.88	3.66	60.6%
Nợ dài hạn	4.09	6.53	-37.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.09	6.53	-37.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35.3**	**34.9**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**35.3**	**34.9**	**1.2%**
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)